**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 LỚP 9 NHÓM HIỆP HÒA**

**1. Khung ma trận.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa lí dân cư; Chủ đề đô thị hóa; Nông nghiệp  ( 10% - đã kiểm tra giữa kì I) | Dân cư Việt Nam | 2TN\* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đô thị hóa | 2TN\* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp | 2TN\* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công nghiệp  (3 tiết) | – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu  – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh | 2TL |  |  | 1TL\* |  |  |  | 1TL(b)\* |  |
| 3 | Dịch vụ  (3 tiết) | – Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ  – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông  -Thương mại, du lịch | 2TN |  |  | 1TL\* |  | 1 TLa\* |  |  |  |
| 4 | Trung du và miền núi Bắc Bộ  (3 tiết) | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | 2TN |  |  | 1TL\* |  | 1 TLa\* |  |  |  |
| 5 | Đồng bằng sông Hồng | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng  – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ | 2TN |  |  | 1TL\* |  | 1 TLa\* |  | 1TLb\* |  |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***20%*** | | ***15%*** | | ***10%*** | | ***5%*** | |  |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | Địa lí dân cư; Chủ đề đô thị hóa; Nông nghiệp  ( 10% - đã kiểm tra giữa kì I) | Địa lí dân cư | – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. | 2 TN\* |  |  |  |
| Đô thị hóa | – Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp. | 2 TN\* |  |  |  |
| Nông nghiệp | – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản. | 2TN\* |  |  |  |
| 2 | Công nghiệp  (3 tiết; 2,5 điểm) | – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu  – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh | **Nhận biết**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu: (theo QĐ 27)  – Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.  **Thông hiểu**  – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, nguồn nguyên liệu.  **Vận dụng cao**  – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh. | 2 TN | 1 TL\* |  | 1 TL(b)\* |
| 3 | Dịch vụ  (3 tiết; 2,5 điểm) | – Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ  – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông  -Thương mại, du lịch | **Nhận biết**  – Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.  – Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.  **Thông hiểu**  – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lịch sử văn hóa.  **Vận dụng**  – Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. | 2TN | 1TL\* | 1TL (a)\* |  |
|  | Trung du và miền núi Bắc Bộ  (3 tiết; 2,0 điểm) | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | **Nhận biết**  *–* Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  **Thông hiểu**  – Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc;  – Trình bày được các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.  – Phân tích hoặc sơ đồ hóa được các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.  **Vận dụng**  – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). | 2TN\* | 1 TL\* | 1TL (a)\* |  |
|  | Đồng bằng sông Hồng  (3 tiết; 2,0 điểm) | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng  – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  **Thông hiểu**  – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản;  – Trình bày được vấn đề phát triển kinh tế biển.  – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.  – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng.  **Vận dụng**  – Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội.  **Vận dụng cao**  – Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. | 2TN\* | 1TL\* | 1TL (a)\* | 1 TL(b)\* |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu  TNKQ | 1 câu TL | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I LỚP 9**

**Phân môn Địa Lí**

**Thời gian:** ….. **phút**

**I/ Phần trắc nghiệm**

**Câu 1.** Dân tộc Chăm cư trú chủ yếu ở

A. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

B. Tây nguyên và Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 2.** Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

A. Bông. B. Cà phê. C. Thuốc lá. D. Hồ tiêu.

**Câu 3**. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than của nước ta phân bố chủ yếu ở

A. vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

B. tiểu vùng Tây Bắc.

C. vùng Bắc Trung Bộ

D. tiểu vùng Đông Bắc.

**Câu 4**. Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 5**. Quốc lộ 1A bắt đầu từ tỉnh Lạng Sơn và kết thúc ở

A. tỉnh Kiên Giang.

B. thành phố Cần Thơ.

C. tỉnh Cà Mau.

D. thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 6:** Loại hình bưu chính viễn thông nào phát triển nhanh nhất hiện nay?

A. Điện thoại cố định

B. Điện thoại di động

C. Internet

D. Truyền hính cáp

**Câu 7**. Tỉnh nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển?

A. Hà Giang.. B. Lạng Sơn.

C. Thái Nguyên. D. Quảng Ninh

**Câu 8**. Thế mạnh công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. khai thác khoáng sản và chế biến thực phẩm.

B. công nghiệp năng lượng và sản xuất hàng tiêu dùng.

C. công nghiệp năng lượng và khai thác khoáng sản.

D. khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

**II/ Phần tự luận**

**Câu 1.** Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản của vùng?

**Câu 2.**Cho bảng số liệu sau:

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2017**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Tổng khách du lịch *(triệu lượt người)* | 19,5 | 33,1 | 64,9 | 86,1 |
| Doanh thu du lịch *(nghìn tỉ đồng)* | 30,0 | 96,0 | 337,8 | 510,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017, NXB Thống kê, 2018)*

**a**. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượt khách và doanh thu du lịch nước ta giai đoạn 2005 - 2017.

**b.** Giải thích được tại sao nước ta cần phát triển công nghiệp xanh?

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I LỚP 9**

**Phân môn Địa Lí**

**Thời gian:** ….. **phút**

**I/ Phần trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | A | B | D | A | C | B | D | C |

**II/ Phần tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1 | **Phân tích thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên Đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản của vùng**  \* Thuận lợi:  - Đất phù sa màu mỡ thích hợp sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trồng lúa nước  - Điều kiện khí hậu và thuỷ văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.  - Có một mùa đông lạnh rất phù hợp cho một số cây trồng ưa lạnh, cho phép phát triển vụ đông với nhiều loại rau.  - Nguồn tài nguyên sinh vật biển phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.  \* Khó khăn:  - Diện tích đất bình quân đầu người thấp, đất bị bạc màu.  - Thiếu nguyên liệu tại chỗ cho phát triển công nghiệp.  - Thiên tai thường xảy ra: bão, úng lụt, rét đậm, sâu bệnh, | **1.5**  1.0  0.5 |
| Câu 10 | 1. **Vẽ biểu đồ**   - Vẽ biểu đồ kết hợp cột với đường. Nếu vẽ dạng khác không chấm điểm  - Yêu cầu:  + Tên biểu đồ  + Đơn vị trục tung, trục hoành  + Số liệu  + Mũi tên  **( Lưu ý thiếu mỗi ND trừ 0,25 đ)** | **1** |
| **b**. **Việc phát triển công nghiệp xanh sẽ giúp Việt Nam:**  - Tiết kiệm đầu vào năng lượng, nguyên liệu, tăng hiệu suất sử dụng, giảm nhập khẩu nhiên liệu, đồng thời giảm gánh nặng nhập siêu cho nền kinh tế.  - Tạo nhiều việc làm mới góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo đảm môi trường bền vững. | **0.5**  0.25  0.25 |